

Số: /STC -GCS
V/v Công khai minh bạch giá cả hàng
hoá dịch vụ quan trọng thiết yếu.

Quảng Bình, ngày tháng năm 2019

Kính gửi: Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh Quảng Bình

Thực hiện Công văn số 574/UBND-KTN ngày 30/5/2013 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc Công khai minh bạch giá cả hàng hoá, dịch vụ quan trọng thiết yếu.

Sở Tài chính tổng hợp và báo cáo công khai giá các mặt hàng hóa, dịch vụ quan trọng thiết yếu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn như sau:

Danh mục đơn giá giống cây trồng, vật tư nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, vắc xin thú y tại thời điểm tháng 22/8/2019 (Có phụ lục chi tiết kèm theo).

Đề nghị Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh Quảng Bình tổ chức đăng tải công khai trên trang website theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Quản lý Giá-BTC (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Ban Giám đốc Sở;
- Trung tâm tin học STC (để công bố);
- Lưu VT, GCS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Thị Tuyền

BẢN PHỤ LỤC

Danh mục đơn giá giống cây trồng, vật tư nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, Vắc xin thú y tháng 6/2019

(Kèm theo Công văn số /STC-GCS ngày tháng 7 năm 2019 của Sở Tài chính Quảng Bình)

1. GIỐNG CÂY TRỒNG (V □ H □ THU)

TT	Loại giống		Giá bán
1	Giống lúa th □ ờng	KD18, DV108, Xuân Mai...	16.000 đ/kg
2	Giống lúa chất l □ ợng	HT1, BT7	17.000 đ/kg
		PC6, SV181, nếp SNV1	20.500 đ/kg
		QS447, QS88, QS12	23.000 đ.kg
		HV3 (H □ ờng Việt 3)	25.000 đ/kg
3	Giống ngô các loại	Ngô lai LVN10	45.000 đ/kg
		Ngô lai CP888	88.000 đ/kg
		Ngô lai CP989	30.000đ/kg
		Ngô lai CP501	125.000 đ/kg
		Ngô lai CP511	125.000 đ/kg
		Ngô lai CP3Q	85.000 đ/kg
		Ngô lai DK8868	135.000 đ/kg
		Ngô lai DK9901	135.000 đ/kg
		Ngô lai PAC999	130.000 đ/kg
		Ngô lai PAC339	130.000 đ/kg
		Ngô lai NK4300	127.000 đ/kg
		Ngô lai NK6101	127.000 đ/kg
		Ngô lai NK6410	127.000 đ/kg
		Ngô lai LVN61	85.000 đ/kg
		Ngô nếp lai MX4	65.000 đ/kg
		Ngô nếp Tố nữ	105.000 đ/kg
Ngô nếp HN88	305.000 đ/kg		
Ngô sinh khối AVA3668	120.000 đ/kg		
4	Giống đậu xanh	ĐX208	65.000 đ/kg

2. VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP

TT	Loại Vật tư	Giá bán (đồng/kg)	Ghi chú
1	Đạm urê Phú Mỹ	8.600	
2	Đạm urê Hà Bắc	8.000	
3	Supe lân Lâm Thao	3.300	
4	Supe lân Long Thành	3.000	
5	Lân nung chảy Ninh Bình	3.300	
6	Kaly clorua	7.800	
7	NPK 16.16.8 Việt Nhật	9.900	
8	NPK 5.12.3 Ninh Bình	4.500	
9	NPK 5.10.3 Lâm Thao	4.600	
10	NPK 5.10.3 Long Thành	4.400	
11	Vi sinh Huế	2.550	
12	Đạm Ninh Bình	7.500	

3. THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

TT	Nhóm thuốc	Tên thuốc	Đơn vị tính (ml, gam)	Giá (đồng)
01	Nhóm thuốc trừ cỏ	Sofit 300EC	100 ml	33.000
		Frefit 300EC	100 ml	25.000
		Frefit 342 WP	50 g	23.000
		Sonic 300EC	100 ml	25.000
		Dibuta 60EC	100 ml	22.000
		Butan 60EC	100 ml	22.000
		Sontra 10WP	5gr	7.000
		Sirius 10WP	10gr	6.000
02	Nhóm thuốc trừ sâu	Karate 2.5EC	10ml	18.000
		Angun 5WG	10gr	5.000
		Acmada 50EC	20ml	10.000
		Score 250 EC	10ml	15.000
		Ridomil 68WP	100gr	50.000
		Anvil 5SC	20 ml	7.000
04	Nhóm thuốc diệt chuột	Biorat	Kg	80.000
		Rat- K 2%D	Gói 10g	7.000

IV. VẮC XIN THÚ Y

TT	Các loại vắc xin	Quy cách	Đơn giá (đồng/liều)
I	Vắc xin Gia súc		
1	Lở mồm long móng type O	25 liều/lọ	20.800
2	Lở mồm long móng 2 type (O,A)	25 liều/lọ	30.000
3	Lở mồm long móng 3 type (O, A, Asia-1)	50 liều/lọ	39.000
4	Tụ huyết trùng trâu bò chủng P52, keo phèn	10 liều/lọ	6.700
		25 liều/lọ	6.000
II	Vắc xin Lợn		
1	Dịch tả lợn	10 liều/lọ	1.900
		25 liều/lọ	1.510
2	Tụ huyết trùng lợn	10 liều/lọ	2.100
3	Tam liên lợn	10 liều/lọ	5.400
4	Lở mồm long móng type O	25 liều/lọ	20.800
III	Vắc xin Chó, mèo		
1	Dại chó Rabisin	01 liều/lọ	15.800
2	Dại chó Rabisin	10 liều/lọ	13.200
IV	Vắc xin Gia cầm		
1	Newcastle	25 liều/lọ	600
		100 liều/lọ	390
2	Dịch tả vịt	250 liều/lọ	100
3	Cúm gia cầm	200 liều/lọ	400

Thời gian áp dụng thực hiện từ ngày 01/6/2019